



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2017

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 45



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.393.962.722	6.476.530.807
110	I. Tiền	4	1.393.482.857	311.458.305
111	1. Tiền		1.393.482.857	296.458.305
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.940.413.538	4.649.323.456
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.071.668.907	1.681.080.300
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.385.865.498	1.733.579.210
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.132.560.218	399.490.706
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	355.318.915	841.151.542
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.000.000)	(5.978.302)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.031.910.721	1.495.795.947
141	1. Hàng tồn kho		1.058.302.708	1.789.087.554
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.391.987)	(293.291.607)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		28.155.606	19.953.099
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.505.621	8.008.788
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.120.712	6.633.439
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.529.273	5.310.872
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.894.144.683	28.527.660.010
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.119.678.414	2.525.035.814
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.474.347.284	1.897.793.366
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	645.331.130	627.242.448
220	II. Tài sản cố định		6.702.890.297	6.849.442.378
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.669.568.061	6.812.962.442
222	Nguyên giá		7.571.079.224	8.016.244.835
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(901.511.163)	(1.203.282.393)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	33.322.236	36.479.936
228	Nguyên giá		54.845.260	54.845.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.523.024)	(18.365.324)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.859.248.036	13.360.385.870
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.859.248.036	13.360.385.870
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		897.093.334	896.161.285
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	897.093.334	896.161.285
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.315.234.602	4.896.634.663
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	570.871.506	951.695.003
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	42.473.190	38.764.262
269	3. Lợi thế thương mại		3.701.889.906	3.906.175.398
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.288.107.405	35.004.190.817



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.766.118.244	25.288.679.028
310	I. Nợ ngắn hạn		6.509.392.802	6.554.965.816
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	932.019.549	747.126.722
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	283.808.092	255.486.294
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	138.592.234	120.154.736
314	4. Phải trả người lao động		55.930.993	50.924.303
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	225.428.196	142.346.693
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.101.752	9.101.752
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.873.834.089	3.271.165.814
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.990.677.897	1.958.659.502
330	II. Nợ dài hạn		17.256.725.442	18.733.713.212
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	854.795.735	914.104.959
338	2. Vay dài hạn	20	16.088.078.178	17.432.565.186
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	7.549.010	109.516.113
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		306.302.519	277.526.954
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	10.521.989.161	9.715.511.789
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.521.989.161	9.715.511.789
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.671.438.950	7.671.438.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.671.438.950	7.671.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	1.064.550.810
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		284.488.770	528.199.265
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.454.164.757	391.660.270
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		405.505.467	2.126.574.755
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		1.048.659.290	(1.734.914.485)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		47.345.874	59.662.494
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.288.107.405	35.004.190.817



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 31 tháng 7 năm 2017



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng




Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017

B02a-DN/HN

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.274.455.475	1.315.112.879	1.744.713.554	2.596.980.683
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	(896.894)	-	(896.894)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.274.455.475	1.314.215.985	1.744.713.554	2.596.083.789
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(787.893.745)	(1.204.562.992)	(1.174.916.037)	(2.252.265.604)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		486.561.730	109.652.993	569.797.517	343.818.185
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	1.015.621.392	74.604.143	1.176.088.465	133.724.686
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(264.016.060) (215.945.617)	(274.217.759) (258.749.130)	(448.182.653) (399.366.155)	(428.532.289) (360.944.699)
24	8. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết		932.049	(13.592.521)	932.049	(13.592.521)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(22.352.033)	(26.366.692)	(38.161.060)	(44.690.479)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(185.516.027)	(61.802.526)	(257.665.390)	(95.310.496)
30	11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1.031.231.051	(191.722.362)	1.002.808.928	(104.582.914)
31	12. Thu nhập khác	26	42.999.569	815.811	88.475.967	30.235.097
32	13. Chi phí khác	26	(29.874.651)	(489.163.606)	(36.835.845)	(497.451.200)
40	14. Lãi (lỗ) khác	26	13.124.918	(488.347.795)	51.640.122	(467.216.103)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.044.355.969	(680.070.157)	1.054.449.050	(571.799.017)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(4.885.763)	252.951	(4.902.074)	(586.603)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	(1.447.955)	25.155.507	(1.447.955)	12.899.722
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.038.022.251	(654.661.699)	1.048.099.021	(559.485.898)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.041.500.451	(612.171.689)	1.048.659.290	(518.508.562)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.478.200)	(42.490.010)	(560.269)	(40.977.336)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		1.358	(798)	1.367	(676)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		1.147	(798)	1.155	(676)



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 31 tháng 7 năm 2017



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017

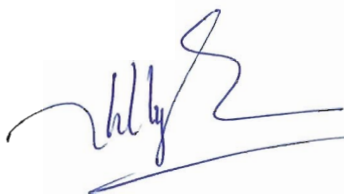
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.054.449.050	(571.799.017)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	438.038.382	274.628.699
03	Các khoản dự phòng		(267.877.922)	3.540.438
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.452.947	(5.812.273)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.208.809.676)	(99.528.540)
06	Chi phí lãi vay	24	399.366.155	360.944.699
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		416.618.936	(38.025.994)
09	Giảm các khoản phải thu		826.202.848	282.258.223
10	Giảm hàng tồn kho		506.713.709	542.269.453
11	Giảm các khoản phải trả		(208.824.213)	(431.583.607)
12	Tăng chi phí trả trước		(103.115.088)	(107.447.558)
14	Tiền lãi vay đã trả		(118.273.895)	(227.874.829)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.1	-	(193.268)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.319.322.297	19.402.420
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.767.859.488)	(1.827.055.319)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		221.035.702	313.823.745
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(205.705.044)	(312.187.480)
24	Tiền thu hồi cho vay		10.628.216	279.644.585
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(965.214.338)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.320.014.185	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.816.974	20.431.840
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(410.069.455)	(2.490.556.967)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát		-	1.652.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.729.831.442	2.906.440.810
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.557.059.732)	(2.331.729.393)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		172.771.710	2.226.711.417
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.082.024.552	(244.443.130)
60	Tiền đầu năm	4	311.458.305	331.961.020
70	Tiền cuối kỳ	4	1.393.482.857	87.517.890



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 31 tháng 7 năm 2017



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười lăm (15) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 64,81% vào ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2017 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý II năm 2017.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

300
CỔ
CỔ
ÔNG
QU
HOAN
GI
EIKI

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	- 4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Vật nuôi	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	8 năm
Tài sản khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Nhóm công ty Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu, mía và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đèn bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

Dự án bò

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bò như giá trị bò giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn mía, vườn bắp, vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang và trồng cỏ, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía, bắp, cây ăn quả, chi phí khai hoang trồng cỏ bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Nhóm công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm công ty. Thông thường, Nhóm công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

53-C
 Y
 AN
 HIỆP
 TẾ
 ANH
 LAI
 -TC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

- ▶ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (dựa trên tỷ suất sinh lợi của tài sản) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

1007
 CÔNG
 CỔ P
 ỨNG
 QU
 TOÁN
 G
 LEI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Tiền gửi ngân hàng	1.385.781.407	289.622.311
Tiền mặt tại quỹ	7.701.450	6.835.994
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.393.482.857</u>	<u>311.458.305</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	1.188.783.717	861.961.423
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	726.292.806	727.713.177
Phải thu tiền thanh lý các khoản đầu tư	130.000.000	-
Phải thu về chuyển nhượng dự án	25.474.626	90.147.433
Phải thu tiền bán căn hộ	1.117.758	1.258.267
TỔNG CỘNG	<u>2.071.668.907</u>	<u>1.681.080.300</u>

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 539.940.485 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Thuyết minh số 28).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2017

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.104.227.779	1.537.124.896
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Nhóm công ty và mua máy móc, thiết bị	278.427.979	193.133.363
Trả trước cho thầu phụ hai dự án sân bay ở Lào	3.209.740	3.320.951
TỔNG CỘNG	1.385.865.498	1.733.579.210

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 1.200.385.849 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.041.625.640	346.140.125
Cho vay ngắn hạn các bên khác	90.934.578	53.350.581
	1.132.560.218	399.490.706
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.363.847.847	1.815.702.624
Cho vay dài hạn các bên khác	110.499.437	82.090.742
	1.474.347.284	1.897.793.366
TỔNG CỘNG	2.606.907.502	2.297.284.072

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác	156.092.106	119.212.551
Phải thu nhân viên	57.612.496	42.407.285
Cho mượn các công ty	39.827.087	663.774.612
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.300.752	1.500.000
Các khoản khác	90.486.474	14.257.094
	355.318.915	841.151.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Dài hạn		
Cho mượn các công ty	453.708.428	397.983.108
Phải thu góp vốn vào BCC	109.650.981	132.347.166
Lãi cho vay các công ty	77.015.246	81.356.191
Ký quỹ dài hạn	4.956.475	14.973.481
Phải thu dài hạn khác	-	582.502
	645.331.130	627.242.448
TỔNG CỘNG	1.000.650.045	1.468.393.990

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 247.332.028 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 640.130.731 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Giá trị các căn hộ sẵn sàng để bán	77.195.205	85.207.487
Thành phẩm	1.344.518	130.646.483
Hàng hóa	12.650.147	8.792.922
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	828.060.679	1.352.549.175
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất</i>	59.772.264	325.599.900
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	561.280.302	575.121.431
<i>Dịch vụ cung cấp</i>	390.310	822.274
<i>Chi phí nuôi bò</i>	206.617.803	451.005.570
Nguyên vật liệu	130.828.835	201.992.810
Vật liệu xây dựng	1.210.020	519.525
Công cụ, dụng cụ	7.013.304	9.379.152
TỔNG CỘNG	1.058.302.708	1.789.087.554
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.391.987)	(293.291.607)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.031.910.721	1.495.795.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VND						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)	1.948.507.272	1.972.002.788	1.682.901.428	1.310.464	2.392.058.180	19.464.703	8.016.244.835
Tăng trong kỳ	130.702.077	68.558.149	83.534.988	-	1.760.162.138	200.000	2.043.157.352
<i>Mua sắm mới</i>	34.654.587	60.467.561	39.841.344	-	9.481.701	200.000	144.645.193
<i>Xây dựng mới</i>	96.047.490	8.090.588	43.693.644	-	1.750.680.437	-	1.898.512.159
Giảm trong kỳ	(858.883.609)	(1.181.822.521)	(203.819.594)	(214.677)	(228.332.538)	(15.250.024)	(2.488.322.963)
<i>Thanh lý</i>	(207.624)	(885.846)	(2.742.806)	-	(206.712.284)	-	(210.548.560)
<i>Thanh lý công ty con</i>	(835.493.561)	(1.158.899.587)	(194.728.489)	(205.802)	-	(5.581.420)	(2.194.908.859)
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(8.926.584)	(47.509.299)	(3.836.728)	(8.875)	(19.015.641)	(3.568.417)	(82.865.544)
<i>Phân loại lại</i>	(14.255.840)	25.472.211	(2.511.571)	-	(2.604.613)	(6.100.187)	-
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.220.325.740	858.738.416	1.562.616.822	1.095.787	3.923.887.780	4.414.679	7.571.079.224
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)	(297.301.975)	(412.127.945)	(259.800.861)	(1.084.204)	(224.263.490)	(8.703.918)	(1.203.282.393)
Tăng trong kỳ	(62.612.292)	(69.411.222)	(67.906.235)	(44.654)	(81.823.728)	(749.403)	(282.547.534)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(56.882.872)	(69.411.222)	(67.906.235)	(44.654)	(81.652.514)	(749.403)	(276.646.900)
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(5.729.420)	-	-	-	(171.214)	-	(5.900.634)
Giảm trong kỳ	161.520.806	294.687.830	62.563.928	186.591	60.192.665	5.166.944	584.318.764
<i>Thanh lý</i>	90.304	193.779	1.114.184	-	61.286.043	-	62.684.310
<i>Thanh lý công ty con</i>	142.383.070	304.792.780	55.689.830	178.284	-	1.433.652	504.477.616
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	-	5.252.761	7.048.110	8.306	1.114.369	3.733.292	17.156.838
<i>Phân loại lại</i>	19.047.432	(15.551.490)	(1.288.196)	-	(2.207.746)	-	-
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	(198.393.461)	(186.851.337)	(265.143.168)	(942.267)	(245.894.553)	(4.286.377)	(901.511.163)
Giá trị còn lại							
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)	1.651.205.297	1.559.874.843	1.423.100.567	226.260	2.167.794.690	10.760.785	6.812.962.442
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.021.932.279	671.887.079	1.297.473.654	153.520	3.677.993.227	128.302	6.669.568.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2017

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.648.075	48.197.185	54.845.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	(581.707)	(17.783.617)	(18.365.324)
Khấu hao trong kỳ	(166.200)	(2.991.500)	(3.157.700)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	(747.907)	(20.775.117)	(21.523.024)
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.066.368	30.413.568	36.479.936
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	5.900.168	27.422.068	33.322.236

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
Chi phí phát triển vườn cây cao su và cọ dầu	10.972.233.536	11.830.017.268
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	1.174.476.320	621.401.558
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	548.022.093	697.816.308
Vườn cây hồ tiêu	108.198.261	118.707.592
Dự án bò	4.562.997	6.637.816
Các công trình khác	51.754.829	85.805.328
TỔNG CỘNG	12.859.248.036	13.360.385.870

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(1) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	100,00
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	97,77
(3) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	97,77
(4) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	99,53

53-C
NHIỆP
TẾ
ANH
AI
I.GIA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau (tiếp theo):

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(5) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	100,00
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	97,77
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	100,00
(8) Công ty TNHH Heng Brothers	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/1/2010	100,00
(9) Công ty TNHH CRD	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(10) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(11) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	99,00
(12) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	69,50
(13) Công ty TNHH Hoàng Anh Lumphat	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/10/2015	69,50
(14) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	99,90
(15) Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	14/10/2015	99,90
(16) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dượng	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(17) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(18) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(19) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(20) Công ty TNHH Sovann Vuthy	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(21) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/12/2016	99,91

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Chăn nuôi	23,46	606.029.975	23,46	609.017.978
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	291.063.359	49,14	287.143.307
TỔNG CỘNG			897.093.334		896.161.285



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	263.911.327	181.383.701
Chi phí khai hoang và trồng cỏ	207.908.776	109.720.596
Tiền thuê đất	69.090.231	64.100.399
Chi phí thuê văn phòng	- 5.324.913	5.510.308
Công cụ, dụng cụ	4.753.139	17.872.685
Chi phí phát triển vườn mía	-	552.158.941
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.883.120	20.948.373
TỔNG CỘNG	<u>570.871.506</u>	<u>951.695.003</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	916.583.623	713.594.385
Phải trả nhà thầu xây dựng	9.517.331	4.065.719
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	5.918.595	12.654.466
Phải trả tiền mua cổ phần	-	16.538.645
Các khoản khác	-	273.507
TỔNG CỘNG	<u>932.019.549</u>	<u>747.126.722</u>

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 706.255.244 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Khách hàng thương mại trả tiền trước	274.031.057	251.030.459
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	9.777.035	4.455.835
TỔNG CỘNG	<u>283.808.092</u>	<u>255.486.294</u>

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 127.964.486 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng	105.630.693	97.738.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	19.776.715	15.450.074
Thuế thu nhập cá nhân	4.180.287	3.634.617
Các khoản khác	9.004.539	3.331.571
TỔNG CỘNG	<u>138.592.234</u>	<u>120.154.736</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Chi phí lãi vay	199.945.039	118.205.544
Chi phí phát hành trái phiếu	22.992.191	23.628.149
Chi phí hoạt động	2.490.966	513.000
TỔNG CỘNG	<u>225.428.196</u>	<u>142.346.693</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Phải trả tiền lãi vay	1.278.576.522	785.939.314
Phải trả tiền mượn các công ty	1.205.001.725	2.320.365.815
Phải các cá nhân khác	169.907.333	-
Phải trả tiền thuê đất	9.790.546	83.353.623
Các khoản khác	210.557.963	81.507.062
	2.873.834.089	3.271.165.814
Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	550.000.000	550.000.000
Tiền thuê đất	199.373.730	148.216.941
Phải trả lãi vay dài hạn	94.325.728	206.170.426
Nhận ký quỹ dài hạn	39.000	-
Phải trả dài hạn các công ty	-	9.648.592
Các khoản khác	11.057.277	69.000
	854.795.735	914.104.959
TỔNG CỘNG	3.728.629.824	4.185.270.773

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 2.205.240.945 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 636.396.225 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Thuyết minh số 28).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
<i>Δ</i> Ngày 30 tháng 6 năm 2017		
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 20.1</i>)	1.220.140.145	892.783.130
Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp	483.299.300	69.180.300
Nợ vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (<i>Thuyết minh 20.3</i>)	163.879.852	366.506.851
Nợ vay dài hạn đến hạn trả cá nhân và doanh nghiệp	80.000.000	333.097.953
Nợ vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	43.358.600	297.091.268
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu thường trong nước</i> (<i>Thuyết minh 20.2</i>)	43.358.600	297.091.268
	1.990.677.897	1.958.659.502
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh 20.2</i>)	2.069.315.861	1.817.205.920
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 20.3</i>)	5.332.842.888	5.964.217.511
Nợ dài hạn khác (<i>Thuyết minh 20.4</i>)	8.685.919.429	9.651.141.755
	16.088.078.178	17.432.565.186
TỔNG CỘNG	18.078.756.075	19.391.224.688

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	758.598.890	504.124.600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	231.704.413	-
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	117.473.472	171.193.756
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	81.640.120	24.157.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp Hồ Chí Minh	30.723.250	193.307.774
TỔNG CỘNG	1.220.140.145	892.783.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2017

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngàn VND			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	1.694.000.000	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Ngày 27 tháng 12 năm 2016	431.000.000	Ngày 27 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát hành trái phiếu		(12.325.539)	
TỔNG CỘNG		<u>2.112.674.461</u>	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		43.358.600	
Vay dài hạn		2.069.315.861	

20.3 Vay dài hạn ngân hàng

Tên ngân hàng	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.345.214.189	3.272.429.486
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp Hồ Chí Minh	1.138.453.077	1.042.206.160
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	1.022.330.389	1.022.006.112
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	990.725.085	994.082.604
TỔNG CỘNG	<u>5.496.722.740</u>	<u>6.330.724.362</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	5.332.842.888	5.964.217.511
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	163.879.852	366.506.851

20.4 Nợ dài hạn khác

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	8.338.751.429	9.984.239.708
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	298.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	- 126.168.000	-
Khác	3.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>8.765.919.429</u>	<u>9.984.239.708</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	8.685.919.429	9.651.141.755
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	80.000.000	333.097.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
6 tháng năm 2016					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.081.438.950	2.550.810	443.148.354	2.126.574.755	9.653.712.869
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(518.508.562)	(518.508.562)
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	590.000.000	1.062.000.000	-	-	1.652.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	30.425.921	-	30.425.921
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2016	7.671.438.950	1.064.550.810	473.574.275	1.608.066.193	10.817.630.228
6 tháng năm 2017					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)	7.671.438.950	1.064.550.810	528.199.265	391.660.270	9.655.849.295
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	1.048.659.290	1.048.659.290
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(243.710.495)	-	(243.710.495)
Khác	-	-	-	13.845.197	13.845.197
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	284.488.770	1.454.164.757	10.474.643.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	767.143.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	767.143.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>767.143.895</i>	<i>767.143.895</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	767.143.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>767.143.895</i>	<i>767.143.895</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.274.455.475	1.315.112.879	1.744.713.554	2.596.980.683
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán trái cây</i>	652.272.544	-	808.652.725	-
<i>Doanh thu bán bò</i>	239.905.015	971.985.734	436.166.329	1.864.372.813
<i>Doanh thu bán mũ cao su</i>	155.810.784	15.756.190	212.498.986	15.756.190
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	134.246.079	131.520.442	182.134.541	165.566.546
<i>Doanh thu từ bán các sản phẩm ngành đường</i>	80.764.242	123.685.676	80.764.242	369.844.648
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	7.448.568	15.270.272	16.500.488	27.785.217
<i>Doanh thu bán căn hộ</i>	4.008.243	8.759.801	7.996.243	17.254.301
<i>Doanh thu từ bán bắp</i>	-	48.134.764	-	136.400.968
Các khoản giảm trừ				
Giảm giá hàng bán	-	(896.894)	-	(896.894)
Doanh thu thuần	1.274.455.475	1.314.215.985	1.744.713.554	2.596.083.789
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán trái cây</i>	652.272.544	-	808.652.725	-
<i>Doanh thu bán bò</i>	239.905.015	971.088.840	436.166.329	1.863.475.919
<i>Doanh thu bán mũ cao su</i>	155.810.784	15.756.190	212.498.986	15.756.190
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	134.246.079	131.520.442	182.134.541	165.566.546
<i>Doanh thu từ bán các sản phẩm ngành đường</i>	80.764.242	123.685.676	80.764.242	369.844.648
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	7.448.568	15.270.272	16.500.488	27.785.217
<i>Doanh thu căn hộ</i>	4.008.243	8.759.801	7.996.243	17.254.301
<i>Doanh thu từ bán bắp</i>	-	48.134.764	-	136.400.968



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2017

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	978.198.667	-	978.198.667	-
Lãi cho vay các công ty khác	23.405.751	50.178.838	157.259.064	80.180.188
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.135.667	24.261.382	39.693.565	49.460.042
Lãi tiền gửi ngân hàng	124.631	389.765	180.493	4.016.961
Doanh thu tài chính khác	756.676	(225.842)	756.676	67.495
TỔNG CỘNG	1.015.621.392	74.604.143	1.176.088.465	133.724.686

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây	260.699.616	-	383.607.330	-
Giá vốn bán bò	162.908.342	880.453.440	363.035.643	1.653.413.570
Giá vốn mù cao su	118.184.682	18.347.665	159.532.522	18.347.665
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	123.635.129	150.904.121	132.957.334	158.412.739
Giá vốn của các sản phẩm ngành đường	113.519.375	51.603.304	113.519.375	257.591.977
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	4.894.768	71.020.611	14.099.289	80.096.729
Giá vốn căn hộ	4.051.833	8.263.171	8.164.544	17.035.482
Giá vốn bán bắp	-	23.970.680	-	67.367.442
TỔNG CỘNG	787.893.745	1.204.562.992	1.174.916.037	2.252.265.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2017

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	215.945.617	258.749.130	399.366.155	360.944.699
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.038.059	12.899.815	40.038.059	63.847.124
Các khoản khác	8.032.384	2.568.814	8.778.439	3.740.466
TỔNG CỘNG	264.016.060	274.217.759	448.182.653	428.532.289

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	22.352.033	26.366.692	38.161.060	44.690.479
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	12.319.421	25.678.277	23.744.984	43.018.297
Chi phí lương nhân viên	2.945.544	231.079	5.201.235	349.627
Chi phí khấu hao và hao mòn	329.080	341.468	861.712	703.699
Chi phí khác	6.757.988	115.868	8.353.129	618.856
Chi phí quản lý doanh nghiệp	185.516.027	61.802.526	257.665.390	95.310.496
Chi phí lương nhân viên	16.334.239	20.487.749	26.914.374	37.925.074
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.331.166	7.342.092	6.919.950	10.123.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.920.248	11.256.747	6.042.543	12.572.975
Chi phí khác	160.930.374	22.715.938	217.788.523	34.688.936
TỔNG CỘNG	207.868.060	88.169.218	295.826.450	140.000.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Quý II</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	42.999.569	815.811	88.475.967	30.235.097
Lãi thanh lý tài sản	29.000.784	339.207	73.171.452	28.923.912
Các khoản khác	13.998.785	476.604	15.304.515	1.311.185
Chi phí khác	29.874.651	489.163.606	36.835.845	497.451.200
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	3.910.920	-	7.586.610	-
Các khoản phạt	5.416.435	-	5.533.658	-
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản không hiệu quả	-	473.559.413	-	473.559.413
Các khoản khác	20.547.296	15.604.193	23.715.577	23.891.787
LÃI (LỖ) KHÁC	13.124.918	(488.347.795)	51.640.122	(467.216.103)

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí (thu nhập) thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>6 tháng năm 2017</i>	<i>6 tháng năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.902.074	586.603
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	1.447.955	(12.899.722)
TỔNG CỘNG	6.350.029	(12.313.119)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Lợi nhuận trước thuế	1.054.449.050	(571.799.017)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	114.833.682	624.408.719
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	204.285.492	22.612.745
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	19.662.741	69.854.572
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	5.590.922	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.452.949	20.100.391
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ (Lợi nhuận)/lỗ trong công ty liên kết	(932.049)	13.592.521
Các khoản khác	5.560.205	969.114
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(132.248.091)	(175.090.358)
Lãi từ việc thanh lý công ty con	(919.262.017)	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con, liên kết	(25.784.411)	(14.817.542)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	327.608.473	9.949.381
Lỗ các năm trước chuyển sang	(217.279.492)	(3.354.098)
Thu nhập chịu thuế ước tính	110.328.981	6.595.283
Thuế TNDN hiện hành ước tính	3.309.869	1.319.056
Trích bổ sung (thừa) thuế TNDN cho các năm trước	1.592.205	(732.453)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	4.902.074	586.603
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.450.074	717.988
Bổ sung do tính thừa (thiếu) thuế	-	(732.453)
Điều chỉnh khác	(575.433)	10.689.961
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(193.268)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	19.776.715	11.068.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		Ngàn VND
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>kết quả hoạt</i>
	<i>năm 2017</i>	<i>năm 2016</i>	<i>động kinh doanh</i>
			<i>hợp nhất giữa</i>
			<i>niên độ</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	42.473.190	38.764.262	(3.708.928)
	42.473.190	38.764.262	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	7.549.010	109.516.113	5.156.883
	7.549.010	109.516.113	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			1.447.955

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	Ngàn VND
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Lãi cho vay	31.073.579
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.183.490
		Mua chanh dây	90.682.683
		Mua hàng hóa và dịch vụ	37.387.482
		Bán tài sản cố định	115.028
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	47.429.941
		Doanh thu chanh dây	8.815.512
		Doanh thu bán phân	7.316.990
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	91.725.829
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	80.109
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	249.802.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Gõ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	328.628
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay Cung cấp dịch vụ	9.242.270 27.484
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh khách sạn Hoàng Anh tại Pleiku	Công ty mẹ	Bán chanh dây	3.780
Bà Nguyễn Thị Nga	Bên liên quan	Lãi cho vay	9.804.167
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Bên liên quan	Lãi cho vay	8.192.424
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.175.852
Bà Trương Thị Trúc Thiên Trang	Bên liên quan	Lãi cho vay	6.220.813

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	348.193.937
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	126.366.129
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Phải thu tiền chuyển nhượng dự án	25.474.626
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	23.799.159
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.442.382
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.466.910
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	497.394
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	417.602
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	282.346
TỔNG CỘNG			<u>539.940.485</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số dư</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	709.676.035
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty mẹ	Ứng trước cho nhà thầu máy móc, thiết bị	193.618.375
		Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	366.635
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	142.065.341
		Ứng trước cho nhà thầu xây dựng	74.628.107
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	60.801.411
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	14.151.875
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	5.078.070
TỔNG CỘNG			<u>1.200.385.849</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Cho vay	573.691.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	300.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Cho vay	162.764.884
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Công ty liên quan	Cho vay	5.169.089
TỔNG CỘNG			<u>1.041.625.640</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Lãi cho vay	91.442.269
		Các khoản khác	53.711.464
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	56.245.454
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho mượn	24.000.000
		Lãi cho vay	263.540
		Các khoản khác	4.499.823
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Cho mượn	15.827.087
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.290.391
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	52.000
TỔNG CỘNG			<u>247.332.028</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	942.957.042
Nguyễn Thị Nga	Bên liên quan	Cho vay	150.000.000
Nguyễn Thị Kim Loan	Bên liên quan	Cho vay	125.340.957
Trương Thị Trúc Thiên Trang	Bên liên quan	Cho vay	93.019.848
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho vay	52.530.000
TỔNG CỘNG			<u>1.363.847.847</u>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Cho mượn	293.263.261
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Cho mượn	160.445.168
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	109.650.983
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	47.627.778
Nguyễn Thị Nga	Bên liên quan	Lãi cho vay	12.997.025
Nguyễn Thị Kim Loan	Bên liên quan	Lãi cho vay	11.496.591



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8) (tiếp theo)</i>			
Trương Thị Trúc Thiên Trang	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.649.925
TỔNG CỘNG			640.130.731
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	340.116.722
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	212.572.014
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	126.886.212
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	14.297.044
		Mua máy móc thiết bị	3.448.534
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.387.746
		Mua máy móc thiết bị	1.716.185
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	991.617
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	955.103
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	884.067
TỔNG CỘNG			706.255.244
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>			
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	105.039.231
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	21.751.340
Công ty cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua hàng hóa	1.173.915
TỔNG CỘNG			127.964.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số dư</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	868.466.120
		Mượn tiền	515.776.398
		Các khoản khác	7.743.034
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty liên quan	Mượn tiền	677.911.115
Công ty cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Lãi vay	18.252.500
		Các khoản khác	101.480.603
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Công ty liên quan	Mượn tiền	7.117.134
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tiền	5.950.000
Công ty TNHH Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tiền	2.336.127
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	207.914
TỔNG CỘNG			<u>2.205.240.945</u>
<i>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>			
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Hợp tác kinh doanh	550.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	83.393.589
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi vay	1.937.106
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Công ty liên quan	Lãi vay	1.065.530
TỔNG CỘNG			<u>636.396.225</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

29. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Nhóm Công ty đã bàn giao các chức vụ quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai và Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu (“Nhóm công ty Mía đường”) cùng với quyền vận hành, quản lý kinh doanh đối với nhà máy đường, nông trường mía và các tài sản liên quan thuộc Nhóm công ty Mía đường cho một bên thứ ba từ ngày 31 tháng 8 năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn, hai bên đang tiến hành các thủ tục pháp lý để hoàn tất giao dịch chuyển nhượng cổ phần của Nhóm công ty Mía đường này. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty xác định đã chấm dứt toàn bộ quyền kiểm soát đối với Nhóm công ty Mía đường sau ngày 31 tháng 8 năm 2016 và đã sử dụng số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 8 năm 2016 và của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 8 tháng kết thúc cùng ngày của Nhóm công ty Mía đường để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn.

Trong kỳ, các hồ sơ pháp lý liên quan đến nghiệp vụ chuyển nhượng 100% sở hữu của Nhóm Công ty tại Nhóm công ty Mía đường cho bên thứ ba đã hoàn tất vào ngày 22 tháng 5 năm 2017. Theo đó, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã xem xét lại và kết luận rằng Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát Nhóm công ty Mía đường kể từ ngày này và đã quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 các ảnh hưởng của nghiệp vụ này do việc hợp nhất lại báo cáo tài chính của Nhóm công ty Mía đường cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào báo cáo tài chính cùng kỳ của Nhóm Công ty. Theo đó, Nhóm Công ty cũng đã ghi nhận khoản lãi của nghiệp vụ thanh lý khoản đầu tư này trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố này như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (như được trình bày trước đây)</i>	<i>Điều chỉnh hồi tố</i>	<i>Ngàn VND Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)</i>
A. Tài sản ngắn hạn	6.643.444.600	(166.913.793)	6.476.530.807
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	308.340.423	3.117.882	311.458.305
1 Tiền	293.340.423	3.117.882	296.458.305
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.648.948.580	374.876	4.649.323.456
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.680.875.463	204.837	1.681.080.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.732.975.730	603.480	1.733.579.210
6. Phải thu ngắn hạn khác	840.786.681	364.861	841.151.542
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.180.000)	(798.302)	(5.978.302)
III - Hàng tồn kho	1.671.761.591	(175.965.644)	1.495.795.947
1 Hàng tồn kho	1.704.449.696	84.637.858	1.789.087.554
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	(32.688.105)	(260.603.502)	(293.291.607)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	14.394.006	5.559.094	19.953.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.967.605	5.041.183	8.008.788
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.115.529	517.910	6.633.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

29. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Ngàn VND		
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (như được trình bày trước đây)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)	
B. Tài sản dài hạn	28.824.808.449	(297.148.439)	28.527.660.010
I. Tài sản cố định	7.072.654.253	(223.211.875)	6.849.442.378
1. Tài sản cố định hữu hình	7.036.174.317	(223.211.875)	6.812.962.442
- Nguyên giá	8.209.060.771	(192.815.936)	8.016.244.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.172.886.454)	(30.395.939)	(1.203.282.393)
II. Tài sản dở dang dài hạn	13.359.625.077	760.793	13.360.385.870
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.359.625.077	760.793	13.360.385.870
III. Tài sản dài hạn khác	4.971.332.020	(74.697.357)	4.896.634.663
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.026.392.360	(74.697.357)	951.695.003
TỔNG TÀI SẢN	35.468.253.049	(464.062.232)	35.004.190.817
A. Nợ phải trả	24.984.262.903	304.416.125	25.288.679.028
I. Nợ ngắn hạn	6.124.980.643	429.985.173	6.554.965.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	644.831.970	102.294.752	747.126.722
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	180.807.868	74.678.426	255.486.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	120.251.709	(96.973)	120.154.736
4. Phải trả người lao động	52.564.498	(1.640.195)	50.924.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	144.091.844	(1.745.151)	142.346.693
6. Phải trả ngắn hạn khác	2.834.677.638	436.488.176	3.271.165.814
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.138.653.364	(179.993.862)	1.958.659.502
II. Nợ dài hạn	18.859.282.260	(125.569.048)	18.733.713.212
1. Phải trả dài hạn khác	1.309.428.416	(395.323.457)	914.104.959
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.257.342.463	175.222.723	17.432.565.186
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21.285.888	88.230.225	109.516.113
4. Dự phòng phải trả dài hạn	271.225.493	6.301.461	277.526.954
B. Vốn chủ sở hữu	10.483.990.146	(768.478.357)	9.715.511.789
I - Vốn chủ sở hữu	10.483.990.146	(768.478.357)	9.715.511.789
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	546.519.640	(18.320.375)	528.199.265
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	1.141.711.973	(750.051.703)	391.660.270
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này hợp nhất	(984.862.782)	(750.051.703)	(1.734.914.485)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	59.768.773	(106.279)	59.662.494
TỔNG NGUỒN VỐN	35.468.253.049	(464.062.232)	35.004.190.817

Như được trình bày ở trên, sau thời điểm bàn giao các chức vụ quản lý cùng với quyền vận hành, quản lý kinh doanh đối với nhà máy đường, nông trường mía và các tài sản liên quan thuộc Nhóm công ty Mía đường cho một bên thứ ba từ ngày 31 tháng 8 năm 2016, Ban Giám đốc mới của Nhóm công ty Mía đường đã tiến hành thay đổi phương án và cách thức sản xuất kinh doanh. Theo đó, một số tài sản đã được ghi giảm giá trị hoặc xóa sổ theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2017

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 29 tháng 6 năm 2017, Công ty Northbooks Investment Mauritius Pte Ltd, chủ sở hữu trái phiếu hoán đổi có tổng mệnh giá 697 tỷ VND (tương ứng với 697.000 trái phiếu) của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAGL"), đã thực hiện thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ số trái phiếu hoán đổi này cho Công ty TNHH Glory Red Star.

Tiếp theo, vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Công ty TNHH Glory Red Star đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số trái phiếu hoán đổi này lại cho các cá nhân bao gồm Ông Nguyễn Thanh Quang, Ông Nguyễn Mạnh Hùng và Bà Vũ Thị Thúy Hương với số lượng trái phiếu chuyển nhượng lần lượt là 232.335, 232.330 và 232.335 trái phiếu theo các thỏa thuận chuyển nhượng trái phiếu ký kết có liên quan.


Sau đó vào 14 tháng 7 năm 2017 năm 2017, các bên bao gồm HAGL, Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các cá nhân trái chủ trên đã tiến hành thực hiện thỏa thuận hoán đổi nghĩa vụ nợ trái phiếu này bằng cách cần trừ khoản nợ vay của HNG tại ngày 14 tháng 7 năm 2017 cùng giá trị 697 tỷ VND với HAGL theo các Hợp đồng chuyển nhượng khoản vay và Hoán đổi nghĩa vụ trả nợ được ký kết cùng ngày. Theo đó, tại ngày này, nghĩa vụ nợ Trái phiếu hoán đổi đã chuyển sang cho HNG, tương ứng với HNG cũng giảm nghĩa vụ nợ vay phải trả đối với HAGL.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 31 tháng 7 năm 2017



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng




Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

